

Quảng Nam, ngày 24 tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH CẢNG BIỂN QUỐC TẾ CHU LAI

- Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải.
- Căn cứ Bộ luật Hàng Hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015.
- Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-CHHVN ngày 30/05/2012 của Bộ Giao thông vận tải – Cục Hàng hải Việt Nam V/v: Đưa cầu cảng số 1 – Bến Cảng Chu Lai vào sử dụng.
- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn của Giám Đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu phí dịch vụ cảng biển áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải biển quốc tế (gọi tắt là biểu phí đối ngoại) của Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai.

Điều 2: Biểu phí dịch vụ cảng biển tại Điều 1 quyết định này áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng Việt Nam;
2. Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
3. Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bao quan tại khu vực hàng hải;
5. Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

Điều 3: Các Phòng ban chức năng, các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, thay thế các Quyết định, văn bản về biểu phí dịch vụ cảng ban hành trước đây.

Nơi nhận:

- Các Đại lý/ Chủ tàu;
- Các chủ hàng;
- Lưu VT



GIÁM ĐỐC

Phan Văn Kỳ

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN (BIỂU PHÍ ĐỐI NGOẠI) CÔNG TY CẢNG BIỂN QUỐC TẾ CHU LAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 56 /2024/QĐ CHULAI PORT ngày 24/12/2024 của
Giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai)

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí dịch vụ cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng Việt Nam;
- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
- Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu vực hàng hải;
- Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

- Phí dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô la Mỹ (USD).
- Việc thanh toán cước thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang đồng Việt Nam để thanh toán thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH CƯỚC VÀ CÁCH QUY TRÒN

- Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển.
- Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất, được quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
 - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP. CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;
 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.
- Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.
- Đơn vị thời gian:
 - Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;
 - Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.
 - Đối với ca làm việc: 1 ca tính là 6 giờ, phần lẻ của ca từ 3 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ca, trên 3 giờ tính bằng 01 ca;
- Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ không tính, từ 0,5 tấn hoặc $0,5 m^3$ trở lên tính bằng 01 tấn hoặc $01 m^3$. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc $01 m^3$. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ $02 m^3$ trở lên thì cứ $02 m^3$ tính bằng 01 tấn.

- Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.
- Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ:

Một số từ ngữ trong biểu phí này được hiểu như sau:

- Kho, bãi*: Là kho, bãi thuộc vùng đất bên trong cảng hoặc bên ngoài cảng do cảng quản lý
- Hàng hoá (kể cả container) xuất khẩu*: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
- Hàng hoá (kể cả container) nhập khẩu*: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
- Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh*: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
- Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển*: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.
- Tàu thủy*: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
- Tàu lai hỗ trợ*: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
- Tàu công trình*: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.
- Vận tải quốc tế*: Là vận tải hàng hoá, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.
- Hàng hoá nguy hiểm*: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
- Người vận chuyển*: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hoá, hành khách.
- Người uỷ thác*: Là tổ chức, cá nhân được người vận chuyển ủy quyền để thực hiện việc bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
- Chuyến*: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.
- Tổng dung tích – Gross Tonnage*: là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

V. THỜI GIAN LÀM VIỆC.

- Thời gian làm việc liên tục trong ngày: từ 0 giờ đến 24 giờ, chia thành 4 ca, mỗi ca 6 giờ.
- Phí dịch vụ (không bao gồm hàng container) nếu làm việc trong ngày Lễ, Tết được áp dụng tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



Handwritten signature or mark.

PHẦN B BIỂU PHÍ DỊCH VỤ

I. PHÍ DỊCH VỤ CẦU BẾN

1. Phương tiện cập cầu để làm hàng hoặc thực hiện các dịch vụ khác đều phải trả cước phí theo đơn giá sau:
 - Đổ tại cầu : 0.0031 USD/GT/giờ.
 - Đổ cập mạn : 0.0015 USD/GT/giờ.
2. Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.
3. Trường hợp tàu đã nhận được lệnh rời cầu của cảng vụ, sau thời gian 1 giờ kể từ khi nhận được lệnh, nếu phương tiện vẫn chiếm cầu thì mức thu tăng 200% mức phí nêu trên.
4. Trường hợp tàu không làm hàng do ảnh hưởng của thời tiết trên 1 ngày (24 giờ liên tục) thì được miễn phí cước cầu bến của thời gian không làm hàng liên tục đó.
5. Trường hợp tàu thuyền tránh, trú, neo đậu để tránh bão, mưa gió ... , phí cầu bến được miễn.

II. PHÍ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Phí dịch vụ tàu lai:

- Số lượng và công suất tàu lai thực hiện theo quy định của Cảng Vụ Hàng Hải Quảng Nam.
- Phí tàu lai tại khu vực Cảng Chu Lai dưới đây tính theo chiều dài mỗi tàu, và được áp dụng cho 01 lượt lai dắt tàu cập hoặc rời cầu bến:

TT	Tàu	Đơn giá (USD/Lượt ^(*) vào hoặc ra)	
		L.O.A ^(**) ≤ 140m	L.O.A > 140m
1	Tàu Chu Lai – Truong Hai Port (1,634HP)	634.00	680.00
2	Tàu lai điều động từ khu vực khác đến	750.00	825.00

(*) 01 lượt lai dắt ≈ 01 giờ

(**) L.O.A: Length Over All/ Chiều dài toàn bộ Tàu

- 1.1 Thời gian tính phí dịch vụ tàu lai: từ khi tàu lai rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng để đưa tàu vào làm hàng cho đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác.
- 1.2 Trong trường hợp Đại lý hoặc Chủ tàu thay đổi giờ hoặc hủy bỏ yêu cầu tàu lai thì phải báo trước 2 giờ cho Bộ phận điều độ Cảng Chu Lai qua số điện thoại số: 0235.3567.666.
- 1.3 Các trường hợp được xác định theo mức phí thỏa thuận giữa Giám đốc cảng và khách hàng:
 - Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ.
 - Trường hợp tàu thủy mất khả năng hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.
 - Trường hợp tàu lai hỗ trợ phục vụ tàu thủy ngoài các địa điểm trên.
 - Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, cảng thuê và phải huy động từ nơi khác đến, chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ, chủ tàu và cảng.
 - Trường hợp phát sinh các chi phí khác.

2. Phí dịch vụ buộc, cời dây:

2.1 Phương tiện thủy cập cầu cảng, phải trả phí buộc cời dây như sau:

TT	Tàu	Đơn giá (USD/Lần buộc hoặc cời)
1	1,000 ≥ GT	20.00
2	2,000 ≥ GT > 1,000	25.00
3	4,000 ≥ GT > 2,000	35.00
4	6,000 ≥ GT > 4,000	45.00
5	10,000 ≥ GT > 6,000	60.00
6	GT > 10,000	80.00

2.2 Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa: áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cời dây tại cầu.

Handwritten signature

3. Phí dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng:

- Công nhân cảng đóng hoặc mở nắp hầm hàng (kể cả hầm đơn hay hầm kép) sử dụng cầu cảng, chủ tàu hoặc chủ hàng phải thanh toán theo đơn giá sau:

TT	Tàu	Đơn giá (USD/Lần/Nắp hầm)
1	2,000 ≥ GT	15.00
2	4,000 ≥ GT > 2,000	20.00
3	6,000 ≥ GT > 4,000	30.00
4	10,000 ≥ GT > 6,000	45.00
5	GT > 10,000	55.00

- Trường hợp sử dụng cầu Tàu để đóng hoặc mở hầm hàng, tính 80% đơn giá nêu trên.
- Trường hợp đóng và mở cả nắp hầm hàng (hatch cover) và nắp tweendeck, tính bằng 150% đơn giá nêu trên.

III. PHÍ DỊCH VỤ XẾP DỠ, LƯU BÃI

1. Nhóm hàng tổng hợp: bao gồm hàng bách hóa, thiết bị đóng hòm, thùng, can, phuy, linh kiện rời, thiết bị rời, máy móc, thạch cao tấm, sắt thép tấm,...

1.1 Phí xếp dỡ hàng hoá (Tàu ↔ ô tô/cầu Cảng), sử dụng cầu Tàu:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện			
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	USD/kiện	3.00
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn	USD/tấn	3.00
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		3.50
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		4.00
5	30 Tấn < Trọng lượng		Thỏa thuận
Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện			
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	20 m < chiều dài/kiện ≤ 30 m		Tăng 30%
3	Kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài > 30m hoặc cao > 5m		Thỏa thuận

- Trường hợp sử dụng cầu cảng để thực hiện xếp dỡ hàng hóa, phí xếp dỡ được tính tăng thêm 1.00 USD tương ứng cho từng mức phí nêu trên.

1.2 Phí dịch vụ trung chuyển hàng hóa (cầu Cảng ↔ bãi cảng, không bao gồm nâng/ hạ):

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện			
1	Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn	USD/Tấn	2.00
2	30 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 50 Tấn		3.00
3	50 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện			
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	Chiều dài/kiện > 20 m		Thỏa thuận

1.3 Phí dịch vụ nâng hoặc hạ hàng hóa tại bãi (ô tô ↔ bãi cảng) :

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
Kiện hàng có chiều dài ≤ 12 m/kiện			
1	Trọng lượng kiện hàng ≤ 1 Tấn	USD/Tấn	2.00
2	01 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 10 Tấn		2.00
3	10 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 20 Tấn		2.50
4	20 Tấn < Trọng lượng /kiện ≤ 30 Tấn		3.00
5	30 Tấn < Trọng lượng /kiện		Thỏa thuận
Kiện hàng có chiều dài >12 m/kiện			
1	12 m < chiều dài/kiện ≤ 20 m	USD/Tấn	Tăng 20%
2	Kiện hàng nặng, công kênh có chiều dài > 20m hoặc cao > 5m		Thỏa thuận

zul

1.4 Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- a. Được cảng cho phép, chủ hàng/chủ tàu đưa phương tiện, thiết bị, công nhân vào cảng để xếp dỡ, cảng sẽ thu 30% - 50% đơn giá cho từng phương án xếp dỡ ghi trong biểu phí.
- b. Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, phí dịch vụ xếp dỡ tính bằng 150% đơn giá cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ

1.5 Một số trường hợp dưới đây sẽ được thỏa thuận đơn giá, cụ thể như sau:

- a. Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- b. Trường hợp hàng hóa chuyển từ kho/bãi cảng xuống tàu hoặc hàng hóa xếp từ tàu đưa vào kho/bãi cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của chủ hàng.
- c. Hàng hóa là hàng siêu trường siêu trọng, thiết bị của cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng có trọng lượng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

1.6 Phí lưu tại Bãi:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Phí lưu bãi	USD/Tấn/Ngày	0.50
2	Phí giao nhận hàng hóa	USD/Tấn	0.20

- Phí lưu bãi trên áp dụng đối với hàng lưu bãi thông thường, không che phủ bạt, không kê lót gỗ hoặc pallet. Trường hợp khách hàng yêu cầu, đơn giá sẽ được tính theo thỏa thuận.
- Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ ngày hàng hóa nhập bãi đến lúc xuất bãi. Khối lượng tính phí lưu bãi tính theo thực tế phát sinh.

2. Nhóm hàng container

2.1. Phí xếp dỡ container (tàu ↔ bãi cảng) sử dụng cầu cảng

TT	Khoản mục	Tình trạng	Đơn giá (USD/container)		
			20'	40'	45'
1	Container thường (DC, HC)	có hàng	45.00	68.00	102.00
2	Container open top (OT), flat rack (FR), nguy hiểm (DG)		67.50	102.00	153.00
3	Container lạnh (RH)		100.00	125.00	150.00
4	Container DC, HC, OT, RH	rỗng	30.00	40.00	54.00

2.2. Một số trường hợp điều chỉnh tăng/giảm:

- a. Phí dịch vụ xếp dỡ đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 50% đơn giá tàu ↔ bãi cảng theo mục 2.1 trên.
- b. Phí dịch vụ xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 70% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- c. Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- d. Phí dịch vụ xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá tàu ↔ bãi cảng.
- e. Phí xếp dỡ container đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt, khung giá áp dụng không vượt quá 150% phí xếp dỡ mục 2.1 này. Trong trường hợp Cảng phải bố trí thêm các thiết bị chuyên dùng để hỗ trợ việc bốc dỡ hàng hóa, giá dịch vụ của thiết bị phát sinh do hai bên tự thỏa thuận.
- f. Xếp dỡ cứu hộ hàng hải, tùy theo từng trường hợp cụ thể cảng sẽ thỏa thuận với khách hàng về chi phí.
- g. Trường hợp chủ tàu thuê công nhân căng chằng buộc hoặc tháo chốt chằng buộc container trên tàu phải trả phí 1.00 usd/container, tính theo số lượng thực tế.
- h. Phí dịch vụ kiểm tra container rỗng: 1.00 usd/container.

i. Phí dịch vụ xếp dỡ, xếp chồng hoặc tháo rời container flat rack rỗng:

TT	Khoản mục	ĐVT	Đơn giá
1	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 20')	USD/Lần	40.00
2	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (> 2 cont 40')		60.00
3	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (< 2 cont 20')		20.00
4	Xếp chồng/Tháo rời Con't FR rỗng (< 2 cont 40')		30.00
5	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	USD/Cont 20'	67.50
6	Xếp dỡ cont FR rỗng đã được xếp chồng	USD/Cont 40'	102.00

2.3 Phí lưu bãi:

a. Container thường:

TT	Khoản mục	Đơn giá (USD/container/ngày)		
		20'	40'	45'
1	Container có hàng	1.50	2.00	2.50
2	Container rỗng	0.60	1.20	1.50

- Thời gian tính lưu bãi được tính kể từ thời điểm container đưa vào bãi cảng.
- Phí lưu bãi container khác (FR, OT,...) được tính 200% đối với container thường.

b. Container lạnh:

TT	Khoản mục	Đơn giá (USD/container/giờ)		
		20'	40'	45'
1	Container lạnh có hàng	1.50	2.00	2.50

- Thời gian tính lưu bãi: kể từ thời điểm container đưa vào bãi cảng.
- Đối với container lạnh có hàng, phí lưu bãi đã bao gồm sử dụng điện và giám sát lưu bãi container lạnh. Nếu không sử dụng điện, áp dụng phí lưu bãi như container thường.
- + Container hàng nhập (là container đưa từ Tàu lên bãi cảng): miễn phí 24 giờ kể từ lúc container được nhập vào bãi cảng. Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ giờ thứ 25 trở đi đến lúc container được đưa ra khỏi bãi cảng (hoặc không sử dụng điện sau khi rút hàng)
- + Container hàng xuất (là container đưa từ Ô tô vào bãi cảng sau đó xếp lên tàu): miễn phí 24 giờ kể từ lúc container được nhập vào bãi cảng, Thời gian tính phí lưu bãi được tính từ giờ thứ 25 đến lúc container được đưa ra khỏi bãi cảng để xếp lên tàu.
- Phí điện áp dụng cho PTI (pre trip inspection): 1.00 usd/giờ/ 20'RH, 2.00 usd/giờ/40'RH, tối thiểu tính 01 giờ.
- Phí cắm rút điện phục vụ cho quá trình PTI: 4.50 usd/container/lần.

c. Container chứa hàng nguy hiểm (DG):

- Container DG thuộc nhóm 1, nhóm 6.2, nhóm 7 theo IMO không được lưu tại bãi Cảng.
- Các phân nhóm còn lại được lưu 24 giờ theo mục 2.4.a, từ ngày thứ 2 trở đi đơn giá lưu được tính tăng 200% theo quy định.

3. Phí cho thuê kho/bãi:

- Thuê Kho: 2.50 USD/m²/tháng
- Thuê Bãi: 1.50 USD/m²/tháng
- Phí giao nhận hàng hóa: 0.25 USD/tấn/lần xuất hoặc nhập

IV. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC

1. Cho thuê phương tiện, thiết bị (đã bao gồm lái xe, phục vụ)

TT	Khoản mục	Đơn giá USD/Ca (06 giờ)
1	Xe nâng 3.5T	200.00
2	Xe nâng 10T - 16T	300.00
3	Cầu Kato 50T	500.00

2. Phí cung cấp nước ngọt tại cầu tàu: 2.50 USD/ m³
3. Phí cung cấp điện sinh hoạt: 0.55 USD/ Kwh
4. Phí đồ rác cho tàu:
 - Rác thải sinh hoạt: 11.00 USD/ lần
 - Rác thải nguy hại: báo giá cho từng trường hợp cụ thể

V. CÁC QUY ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH CHUNG:

1. Các loại hàng hóa đặc biệt có giá trị kinh tế cao, hàng siêu trường, siêu trọng và các loại hàng khác không nằm trong các bảng phân nhóm trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ đưa vào nhóm hàng tương ứng để tính phí, hoặc cảng và chủ hàng thỏa thuận tính phí xếp dỡ.
2. Đơn giá quy định tại biểu cước là phí chuẩn. Trong từng trường hợp đặc biệt, Giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai được quyền điều chỉnh tăng hoặc giảm phí dịch vụ so với mức phí chuẩn.
3. Hàng hóa, phương tiện vận tải, thiết bị có bánh xe tự vận chuyển theo điều kiện "LINER TERM" được nhập vào kho/ bãi cảng, ngoài đơn giá do chủ tàu trả theo tác nghiệp Hầm tàu- Ô-tô đi thẳng được quy định tại Biểu phí đối ngoại; mức phí cung đoạn sau cảng sẽ thu của chủ hàng trong Biểu phí đối nội.
4. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Thông tư này.
5. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính phí dịch vụ cầu, bến, phao neo.
6. Trường hợp phí nhiên liệu và giá thị trường có sự biến động. Tùy theo tình hình thực tiễn, giám đốc Công ty TNHH Cảng Biển Quốc Tế Chu Lai sẽ có sự điều chỉnh lại mức phí cho phù hợp.

PHẦN C TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu phí này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Đơn giá quy định tại Biểu phí dịch vụ cảng này chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT).
3. Trường hợp các dịch vụ mới phát sinh chưa quy định trong biểu phí này, cảng và chủ hàng, chủ tàu thỏa thuận cho từng tác nghiệp.

